

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HỖ TRỢ CHO PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

✉ HOÀNG THỊ MINH CHÂU, TRẦN THỊ KIM LIÊN*

Ngày nhận: 12/2/2024

Ngày phản biện: 8/3/2024

Ngày duyệt đăng: 18/3/2024

Tóm tắt: Bằng phương pháp nghiên cứu khảo sát kết hợp với số liệu thống kê, bài viết đánh giá thực trạng hỗ trợ nguồn lực tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Công đoàn. Trên cơ sở đó, thấy được sự phát triển hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường trong thời gian qua cũng như những hạn chế nhất định trong hoạt động này nhằm đề xuất các giải pháp tài chính thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường phát triển hơn trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Phát triển khoa học và công nghệ; nguồn lực tài chính.

FINANCIAL RESOURCES SUPPORT FOR SCIENCE AND TECHNOLOGY DEVELOPMENT OF TRADE UNION UNIVERSITY

Abstract: By employing a survey-based research method combined with statistical data analysis, the article assesses the current status of financial resource support for scientific and technological activities at Trade Union University. Based on this evaluation, it identifies the development of the university's scientific and technological endeavors over time as well as certain limitations within these activities. Consequently, it proposes financial solutions to further promote the advancement of scientific and technological activities at the university in the upcoming period.

Keywords: Science and technology development; financial resources.

1. Đặt vấn đề

Trường Đại học Công đoàn là trường đại học đa ngành, đa cấp trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và chịu sự quản lý về chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học luôn được Nhà trường quan tâm phát triển trong thời gian qua. Riêng đối với hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) luôn được Nhà trường coi là một trong các nhiệm vụ cơ bản, quan trọng không thể thiếu của đội ngũ các nhà khoa học, giảng viên, học viên, sinh viên; là một trong các nhiệm vụ chính, có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và thương hiệu của Nhà trường. Theo đó, Nhà trường đã có những đầu tư nhất định trong hoạt động KH&CN, điều đó được thể hiện qua nguồn kinh phí hỗ trợ cho các đề tài nghiên cứu KH&CN, được quy định cụ thể trong Quy chế Chi tiêu nội bộ. Kết quả là trong thời gian qua, số lượng công trình nghiên cứu KH&CN của giảng viên và sinh viên Nhà trường được công bố trên các Tạp chí khoa học uy tín trong và

ngoài nước tăng lên qua các năm, trong đó có nhiều công trình mang tính thực tiễn có giá trị ứng dụng cao trong đời sống kinh tế xã hội. Bên cạnh những thành tựu đạt được, hoạt động KH&CN của Nhà trường còn tồn tại một số thách thức, đặc biệt là thách thức trong hỗ trợ nguồn tài chính cho các hoạt động nghiên cứu KH&CN. Số lượng công bố khoa học của Nhà trường tuy tăng lên nhanh chóng song số lượng các công trình công bố trên tạp chí chuyên ngành có xếp hạng ISI, SCOPUS hay sách xuất bản tại các nhà xuất bản uy tín ngoài nước còn khá khiêm tốn so với tiềm lực nghiên cứu của giảng viên và viên chức Nhà trường. Mặc dù, Nhà trường đã có sự gia tăng hỗ trợ kinh phí nghiên cứu khoa học (NCKH), đầu tư cơ sở phòng thực hành, thư viện, song mức đầu tư này hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra. Mức hỗ trợ chưa theo sát với chi phí thực tế của các công trình nghiên cứu, trang thiết bị phòng thực hành, thí nghiệm vẫn chưa nhiều, nguồn cơ sở tài liệu của thư viện chưa đáp ứng yêu

* Trường Đại học Công đoàn

cầu NCKH của giảng viên và sinh viên. Đứng trước những thách thức đặt ra đó, cần các giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy phát triển hoạt động KH&CN của Nhà trường, tạo động lực cho giảng viên, người học tăng cường khả năng nghiên cứu KH&CN, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu của Trường Đại học Công đoàn.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Hoạt động KH&CN (Science and Technology Activities) được UNESCO sử dụng từ thập niên 70 của thế kỷ XX. Cho đến nay, có nhiều quan điểm khác nhau về hoạt động KH&CN. Theo UNESCO (1961), hoạt động KH&CN là: “Các hoạt động có hệ thống liên quan chặt chẽ với việc sản xuất, nâng cao, truyền bá và ứng dụng các tri thức khoa học và kỹ thuật trong mọi lĩnh vực của khoa học và công nghệ, là các khoa học tự nhiên, engineering và công nghệ, các khoa học y học và nông nghiệp, cũng như các khoa học xã hội và nhân văn”. Tại Việt Nam, theo Luật KH&CN năm 2013, hoạt động KH&CN là hoạt động NCKH, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, ứng dụng công nghệ, dịch vụ KH&CN, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển KH&CN. Như vậy, hoạt động KH&CN bao gồm các hoạt động: NCKH, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, hoạt động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ. Trong đó, NCKH là loại hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. NCKH gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng; Phát triển công nghệ là hoạt động giúp tạo ra và hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới. Phát triển công nghệ bao gồm triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm; Dịch vụ KH&CN: là các hoạt động phục vụ NCKH và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức KH&CN và kinh nghiệm thực tiễn.

Có nhiều quan điểm khác nhau về nguồn lực tài chính (NLTC). Theo góc nhìn kinh tế phát triển, cho

rằng “nguồn lực là tổng hợp các yếu tố vật thể và phi vật thể tạo nên nền kinh tế của một đất nước và thúc đẩy nó phát triển”. Nguồn tài chính là giá trị thực tế dưới dạng tiền tệ và quy đổi ra tiền tệ đã và đang được huy động tài trợ cho các hoạt động của các chủ thể nhằm đạt được các mục tiêu nhất định. Đồng thời, cũng có thể hiểu theo nghĩa rộng, nguồn tài chính là sự phân bổ các mối quan hệ nảy sinh từ các nguồn tài chính ấy hoặc theo nghĩa hẹp, nói tới các nguồn vốn. Những nguồn vốn ấy đến từ ngân sách nhà nước, tư nhân, đầu tư nước ngoài, quỹ đầu tư, các quỹ tín khác... Theo góc độ nguồn lực phát triển và phân bổ nguồn lực phát triển trong quản lý kinh tế, cho rằng “NLTC là một loại nguồn lực kinh tế, thể hiện về mặt giá trị của toàn bộ của cải trong xã hội, bao gồm cả tiền tệ, các nguồn lực vật chất và tài sản khác quy đổi thành tiền tệ được thực hiện phát triển kinh tế xã hội”. Như vậy, trên cơ sở các cách tiếp cận khác nhau về NLTC, trong nghiên cứu này cho rằng: NLTC cho phát triển hoạt động KH&CN là các nguồn tiền tệ hoặc các tài sản khác quy đổi thành tiền tệ mà các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) có thể khai thác, sử dụng cho mục đích phát triển hoạt động này.

NLTC đầu tư cho hoạt động KH&CN ở các cơ sở GDĐH, bao gồm: (i) Nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước cấp trực tiếp qua việc lập dự toán ngân sách (DTNS) của các cơ sở GDĐH; (ii) Nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước cấp gián tiếp qua quỹ KH&CN; (iii) Nguồn tài chính từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của cơ sở GDĐH.

Đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước phân tích, đánh giá tầm quan trọng của các nguồn lực, nhất là nguồn tài chính hỗ trợ hoạt động KH&CN của các cơ sở GDĐH.

Dianaix Hicks (2012) trong nghiên cứu “Performance-based university research funding systems”, đã chỉ ra rằng kinh phí KH&CN cấp cho các trường đại học ở nhiều nước trên thế giới hiện nay dựa vào mô hình cấp kinh phí dựa trên thành tích (RAE) ở Anh năm 1986 đã khuyến khích và hỗ trợ hoạt động KH&CN của các trường đại học. Theo đó, các trường hoạt động hiệu quả sẽ nhận được khoản kinh phí nhiều hơn so với các trường hoạt động kém hơn. Điều này sẽ cung cấp cho các trường một lợi

thế cạnh tranh và sẽ kích thích các tổ chức kém hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Nghiên cứu “Research Performance Based Funding Systems: a Comparative Assessment” của Koen Jonkers & Thomas Zacharewicz (2016), đã cho thấy: Tài trợ tài chính theo kết quả hoạt động là xu hướng chính trong đổi mới cách thức phân bổ ngân sách cho nghiên cứu theo tổ chức hiện nay. Hiệu quả của phương thức tài trợ dựa trên kết quả nghiên cứu là khuyến khích cải thiện kết quả nghiên cứu và tập trung các nguồn lực vào các tổ chức hoạt động tốt nhất. Nghiên cứu cho thấy, hầu hết các quốc gia thành viên của EU đã triển khai hệ thống tài trợ tài chính dựa trên kết quả nghiên cứu cho các trường đại học. Điều này đã đem lại hiệu quả cao trong phát triển hoạt động KH&CN của các trường đại học.

Tại Việt Nam, Hồ Thị Hải Yến (2008) với nghiên cứu “Hoàn thiện cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ trong các trường đại học ở Việt Nam” đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận và kinh nghiệm quốc tế về cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN trong các trường đại học; Làm rõ thực trạng cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế của cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN ở các trường đại học nước ta; Đề xuất các phương hướng và giải pháp tiếp tục hoàn thiện cơ chế tài chính nhằm thúc đẩy hoạt động KH&CN trong các trường đại học ở Việt Nam trong thời gian tới.

Nguyễn Thị Hậu (2020) trong nghiên cứu “Hoàn thiện chính sách tài chính cho Khoa học và Công nghệ Việt Nam để thích ứng với cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0”. Đề tài đã nghiên cứu cơ sở lý luận về chính sách tài chính trong hoạt động KH&CN, thực trạng chính sách tài chính đối với KH&CN Việt Nam hiện nay, tác giả đã phân tích và đánh giá thực trạng chính sách tài chính cho KH&CN Việt Nam trong thời gian qua gồm: Mô tả thực trạng tài chính, đánh giá và nêu ra một số định hướng và chính sách trong thời gian tới. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn mở rộng phân tích sự phát triển của NCKH và công nghệ tư nhân, đưa ra giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính đối với khoa học và công nghệ Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua phương pháp khảo sát, thu thập dữ liệu từ các cán bộ, giảng viên Trường Đại học Công đoàn trong khoảng thời gian từ tháng 11 đến tháng 12 năm 2023. Thông qua hai hình thức khảo sát online và trực tiếp, kết quả thu được 200 phiếu hợp lệ. Số liệu thu thập sau khi làm sạch được phân tích bằng phần mềm SPSS 20 nhằm đánh giá thực trạng nguồn lực tài chính hỗ trợ hoạt động KH&CN của Trường Đại học Công đoàn. Thiết kế bảng khảo sát thang đo Likert 5 mức độ, trong đó giá trị khoảng cách = (Maximum – Minimum)/n = (5-1)/5 = 0,8. Khi đó, ý nghĩa các mức như sau:

- Từ 1,00 – 1,80: Không đồng ý
- Từ 1,81 – 2,60: Không hoàn toàn đồng ý
- Từ 2,61 – 3,40: Đồng ý phần lớn
- Từ 3,41 – 4,20: Đồng ý
- Từ 4,21 – 5,00: Rất đồng ý.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả phân tích mẫu thống kê

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

STT	Tiêu chí	Phân loại	Tỷ lệ (%)
1	Giới tính	Nam	20,9
		Nữ	79,1
2	Độ tuổi	< 35 tuổi	10,6
		35 – 45 tuổi	42,3
		Trên 45 tuổi	47,1
3	Học hàm, học vị	Đại học	3
		Thạc sỹ	56,4
		Tiến sỹ	38,8
		Phó giáo sư, giáo sư	1,8
4	Thời gian tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học	≤ 5 năm	10,4
		5 – 10 năm	44,6
		>10 năm	45

(Nguồn: Kết quả phân tích SPSS)

- Về giới tính: Cán bộ là nữ chiếm nhiều hơn nam, cụ thể 79,1% các cán bộ là nữ, còn lại 20,9% là nam.

- Về độ tuổi: độ tuổi dưới 35 tuổi chiếm 10,6%; từ 35 đến 45 tuổi chiếm 42,3% và trên 45 tuổi chiếm 47,1%. Điều này cho thấy các cán bộ, giảng viên của Nhà trường có nhiều kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học và giảng dạy.

- Về học hàm, học vị: Hầu hết các cán bộ giảng

viên đều là thạc sĩ chiếm 56,4%, tiến sĩ chiếm 38,8%. Điều này là tất yếu đối với môi trường giáo dục và nghiên cứu khoa học, thể hiện năng lực nghiên cứu khoa học và giảng dạy của các cán bộ, giảng viên Nhà trường. Do đó, những đánh giá, nhận định và nguyện vọng họ đưa ra trong nghiên cứu này sẽ phù hợp và đúng đắn.

- Về số năm công tác: chiếm 45% những người có số năm công tác trên 10 năm, 44,6% số người có số năm công tác từ 5 đến 10 năm và còn lại 10,4% số người có số năm công tác dưới 5 năm. Như vậy hầu hết cán bộ, giảng viên của Nhà trường đều có thâm niên công tác và giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

3.2. Kết quả phát triển hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Công đoàn

Nhờ các cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN đầy đủ, rõ ràng, nhất là định mức chi cho các công trình nghiên cứu, đề tài được nâng lên đã phần nào thúc đẩy hoạt động KH&CN của Nhà trường phát triển. Cụ thể, trong năm học 2022-2023, hoạt động KH&CN của Nhà trường đã có sự phát triển về số lượng và chất lượng các công trình NCKH. Số lượng các đề tài NCKH các cấp, bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, giáo trình, vv... đã có sự gia tăng vượt bậc so với các năm học trước.

Bảng 2. Kết quả tổng hợp các đề tài, hội thảo khoa học các cấp năm học 2022-2023

Cấp đề tài	Số lượng giao	Kết quả	Mức độ hoàn thành theo tiến độ
Đề tài nghiên cứu các cấp			
Đề tài cấp nhà nước	1	1	100%
Đề tài cấp Tổng Liên đoàn	2	2	100%
Đề tài cấp bộ	1	1	100%
Đề tài cấp tỉnh	1	1	100%
Đề tài cơ sở	36	36	100%
Đề tài NCKH của sinh viên	141	135	96%
Hội thảo khoa học các cấp			
Hội thảo quốc tế	01	01	100%
Hội thảo quốc gia	04	04	100%
Hội thảo thuộc đề tài cấp Bộ, TLD và tương đương	8	8	100%
Hội thảo cấp trường	01	01	100%
Hội thảo cấp khoa	02	02	100%
Hội nghị tập huấn, Tổng kết KHCN	03	03	100%
Toạ đàm khoa học	02	02	100%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động NCKH năm học 2022-2023 của Phòng Quản lý khoa học)

Các nhiệm vụ KH&CN tăng lên về số lượng và chất lượng, đặc biệt các nhiệm vụ KHCN có yêu cầu chuyên môn cao như: thực hiện các đề tài cấp trên cơ sở, viết giáo trình, công bố quốc tế các công trình khoa học của đội ngũ viên chức nhà trường ...; Số lượng các công trình nghiên cứu của cán bộ, giảng viên trong năm học 2022-2023 có sự tăng trưởng mạnh so với năm 2021-2022 (Bảng 6).

Bảng 3. So sánh sự tăng trưởng các công trình khoa học của các năm học

TT	Công trình công bố	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Tỷ lệ
1	Tạp chí NCKH&CD	55	48	88%
2	Tạp chí trong nước	165	146	85%
3	Hội thảo trong nước	73	162	222%
4	Tạp chí quốc tế	55	75	137%
5	Hội thảo Quốc tế	37	78	210%
Tổng		385	509	132%

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động NCKH năm học 2022-2023 của phòng Quản lý khoa học)

Bên cạnh số lượng các công trình NCKH tăng lên, đã có nhiều nghiên cứu chất lượng được đăng trong các Tạp chí quốc tế có mã số ISI hoặc SCOPUS Q2, Q3. Điều này khẳng định năng lực NCKH của đội ngũ giảng viên Nhà trường đã được nâng lên, ngày càng nhiều giảng viên trẻ tâm huyết với nhiệm vụ KH&CN. Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động KH&CN của Nhà trường còn tồn tại một số hạn chế, gồm có:

(i) Hoạt động liên kết, hợp tác trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao các nhiệm vụ KH&CN với đối tác trong và ngoài nước còn ít; chưa có doanh thu từ hoạt động KH&CN.

(ii) Hệ thống cơ chế chính sách đã tạo động lực thúc đẩy thu hút các nhà khoa học trong Trường đầy mạnh hoạt động nghiên cứu nhưng vẫn còn có điểm bất cập nhất định. Hiện nay, Nhà trường chưa có chính sách khuyến khích hoạt động KH&CN phát triển thông qua việc thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh, chưa phát huy hết được vai trò của đối tượng thực hiện trong định mức thực hiện nhiệm vụ KH&CN, còn có tình trạng chính sách khuyến khích hoạt động KH&CN nhất là về phát triển các nhóm nghiên cứu chưa đủ mạnh, chưa phát huy hết được vai trò của đối tượng thực hiện trong định mức thực hiện nhiệm vụ KH&CN, còn có tình trạng công tác

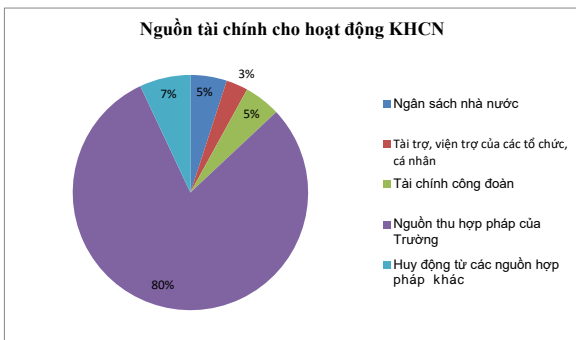
NCKH ở một số giảng viên vẫn còn hình thức, bảo đảm đủ định mức, chưa thực sự tâm huyết với nhiệm vụ KH&CN.

(iii) Nguồn kinh phí cho hoạt động KH&CN đã tăng lên, tuy nhiên vẫn còn chưa đáp ứng được thực hiện các nội dung của nhiệm vụ. Bên cạnh đó, nguồn lực tài chính hỗ trợ hoạt động KH&CN của Nhà trường chưa đa dạng, chủ yếu dựa vào nguồn kinh phí từ nguồn thu hợp pháp của Nhà trường, chưa khai thác được các nguồn kinh phí khác. Thời gian nhận được hỗ trợ nguồn kinh phí của Nhà trường còn chậm chạp.

(iv) Mặc dù số lượng các công trình nghiên cứu trong thời gian gần đây được gia tăng nhưng các nghiên cứu được công bố trên các tạp chí quốc tế trong danh mục ISI/Scopus còn ít, chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

3.3. Thực trạng hỗ trợ nguồn lực tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Công đoàn

Hiện nay, nguồn lực tài chính dành cho hoạt động KH&CN của Trường Đại học Công đoàn được quy định cụ thể cụ thể, rõ ràng trong nhiều văn bản khác nhau, như trong Quyết định số 388/QĐ-ĐHCĐ ban hành quy chế hoạt động khoa học và công nghệ ngày 6/4/2021 và Quyết định số 672/QĐ-ĐHCĐ ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Công đoàn ngày 6/8/2021. Theo đó, nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN của nhà trường được lấy từ các nguồn sau: Tài chính công đoàn (do TLĐ cấp cho các đề tài, đề án); NSNN (kinh phí thực hiện các đề tài cấp NN, cấp bộ, NSNN các tỉnh);



Hình 1: Nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN của Trường Đại học Công đoàn

(Nguồn: Báo cáo tự đánh giá của Trường Đại học Công đoàn)

Nguồn thu hợp pháp của Trường (qua quỹ phát triển KHCN và nguồn hợp pháp tại Trường); Nguồn viện trợ. Mức huy động nguồn tài chính này được thể hiện qua hình 1.1. Bên cạnh đó, chi hỗ trợ hoạt động KH&CN của nhà trường cũng được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ tại các Điều 13 “Chi biên soạn tài liệu học tập và NCKH. Với mức chi này phần nào đã hỗ trợ công tác NCKH và công nghệ của nhà trường.

Như vậy, NLTC cho hoạt động KH&CN của nhà trường chủ yếu đến từ các nguồn thu hợp pháp của trường, các nguồn hỗ trợ từ NSNN, các quỹ KHCN hay thực hiện hợp đồng nghiên cứu, chuyển giao chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn. Điều này cho thấy nhà trường cần tăng cường các biện pháp để thúc đẩy huy động các nguồn tài chính bên ngoài hỗ trợ hoạt động KH&CN.

Dưới đây là kết quả khảo sát về hỗ trợ nguồn tài chính phát triển hoạt động KH&CN thông qua khảo sát:

Một là, nguồn lực tài chính hỗ trợ hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường

Bảng 4. Đánh giá của giảng viên về nguồn lực tài chính hỗ trợ hoạt động NCKH

Các yếu tố	Giá trị TB
Nhà trường có đủ nguồn lực tài chính thực hiện hoạt động KH&CN	3,66
Nguồn lực tài chính hiện tại của Nhà trường thúc đẩy hoạt động KH&CN phát triển	3,58
Nhà trường huy động đa dạng các nguồn lực tài chính cho hoạt động KH&CN	3,12
Nhà trường có nhiều biện pháp thu hút nguồn lực tài chính cho hoạt động KH&CN từ các nguồn xã hội hóa ngoài ngân sách nhà nước	3,03
Nguồn lực tài chính thực hiện hoạt động KH&CN được công khai, minh bạch	3,45
Cơ chế tài chính của Nhà trường dành cho hoạt động NCKH rõ ràng, đầy đủ	3,88

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Nhìn chung, NLTC hỗ trợ hoạt động KH&CN của Nhà trường còn chưa đa dạng, chưa thu hút được các nguồn lực xã hội hóa từ việc thương mại hóa các sản phẩm NCKH. Bên cạnh đó, các giảng viên cho rằng nhà trường có đủ nguồn lực hỗ trợ hoạt động

KH&CN và cơ chế tài chính dành cho hoạt động này là rõ ràng, đầy đủ. Đây là các nhận định được đánh giá với mức điểm cao nhất, lần lượt là 3,66 và 3,88. Đồng thời, các giảng viên cũng đưa ra đánh giá nguồn lực hiện tại của nhà trường có thể thúc đẩy hoạt động KH&CN trong giai đoạn tới với mức điểm trung bình 3,58.

Hai là, phân bổ nguồn lực tài chính hỗ trợ hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường

Bảng 5. Đánh giá của giảng viên về phân bổ nguồn lực tài chính hỗ trợ hoạt động NCKH

Các yếu tố	Giá trị TB
Cơ chế phân bổ nguồn lực tài chính của Nhà trường dành cho hoạt động NCKH rõ ràng, đầy đủ	3,77
Mức kinh phí hỗ trợ cho hoạt động KH&CN của Nhà trường đã bù đắp các chi phí trong hoạt động KH&CN	3,05
Mức hỗ trợ kinh phí cho hoạt động KH&CN của Nhà trường tạo động lực khuyến khích giảng viên và người học phát triển hoạt động KH&CN	3,01
Mức hỗ trợ kinh phí cho hoạt động KH&CN của Nhà trường đã tiệm cận với các trường Đại học khác	3,10

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Theo đánh giá chung của các giảng viên, Nhà trường đã có cơ chế phân bổ NLTC rõ ràng và đầy đủ cho hoạt động KH&CN (mức điểm đánh giá trung bình cao nhất đạt 3,77). Trên thực tế, cơ chế tài chính nói chung và phân bổ tài chính nói riêng dành cho hoạt động KH&CN của Nhà trường được quy định cụ thể trong các quyết định và công khai trên website của Nhà trường. Tuy nhiên, mức hỗ trợ kinh phí dành cho hoạt động này để bù đắp chi phí cũng như tạo động lực khuyến khích giảng viên, người học NCKH lại được đánh giá với mức điểm trung bình thấp nhất, lần lượt đạt 3,05 và 3,01. Điều này hàm ý Nhà trường cần có mức hỗ trợ kinh phí phù hợp hơn với chi phí hoạt động KH&CN. Đơn cử như, với các bài báo công bố trên các Tạp chí thuộc danh mục SCOPUS hay ISI, mức kinh phí hỗ trợ hiện nay chưa thể bù đắp chi phí, cũng như khuyến khích giảng viên NCKH.

Ba là, thủ tục hỗ trợ giảng viên trong thanh quyết toán đề tài, công trình NCKH

Bảng 6. Đánh giá của giảng viên về thủ tục hỗ trợ giảng viên trong hoạt động thanh quyết toán đề tài, công trình NCKH

Các yếu tố	Giá trị TB
Thủ tục thanh quyết toán đề tài, bài báo, công trình NCKH đầy đủ, rõ ràng	3,57
Thủ tục thanh quyết toán đề tài, bài báo, công trình NCKH đơn giản, nhanh chóng	3,11
Cán bộ, nhân viên các phòng ban liên quan luôn hỗ trợ tốt cho công tác thanh quyết toán các công trình, đề tài NCKH	3,34
Giảng viên luôn được hướng dẫn và giải đáp thắc mắc kịp thời về quy trình thủ tục thanh quyết toán các công trình, đề tài NCKH	3,21

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Sự hỗ trợ trong thủ tục thanh quyết toán các công trình NCKH có ý nghĩa rất quan trọng, tạo động lực cho giảng viên hăng say NCKH. Thủ tục thanh quyết toán các đề tài, công trình nghiên cứu được cấp nhật và quy định rõ ràng trong các văn bản pháp quy của Nhà trường đã giúp giảng viên hoàn thiện thủ tục thanh toán. Đây là mức nhận định được đánh giá khá cao với mức điểm trung bình đạt 3,57. Bên cạnh đó là sự hỗ trợ nhiệt tình của các phòng ban liên quan và sự hướng dẫn giải đáp thắc mắc kịp thời của các giảng viên về quy trình thủ tục thanh toán nhận được mức đánh giá lần lượt là 3,34 và 3,21. Tuy nhiên, thời gian và thủ tục thanh quyết toán các đề tài, công trình còn chậm và đôi khi rườm rà nên mức đánh giá này thấp nhất là 3,11. Điều này hàm ý, Nhà trường cần rút ngắn thời gian và thủ tục thanh quyết toán để vừa đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định quản lý tài chính cũng như tạo điều kiện cho giảng viên nhận được nguồn kinh phí hỗ trợ sớm nhất.

4. Giải pháp tài chính thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Công đoàn phát triển

Để hoạt động KH&CN của Nhà trường thực sự phát triển trong giai đoạn tới, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, nhất là cần tập trung vào các biện pháp về NCTC, đó là:

Một là, tăng cường NLTC cho hoạt động KH&CN thông qua các nhiệm vụ đặt hàng của Nhà nước, mở rộng thu hút, xã hội hóa các NLTC đầu tư cho

(Xem tiếp trang 76)

hội thực tập và trải nghiệm thực tế trong lĩnh vực tuyển dụng.

Hai là, nâng cao chất lượng giảng dạy và đào tạo trong chương trình Quản trị nhân lực để đảm bảo sinh viên được trang bị đầy đủ kỹ năng tuyển dụng.

Ba là, tăng cường khả năng giao tiếp giữa sinh viên và doanh nghiệp để hiểu rõ hơn về yêu cầu công việc và kỹ năng cần thiết.

Bốn là, cung cấp các khóa học bổ sung và chương trình đào tạo để nâng cao kỹ năng tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp.

Năm là, xây dựng một mạng lưới giao lưu và chia sẻ kinh nghiệm để tạo cơ hội cho sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị nhân lực tiếp cận với các chuyên gia và chia sẻ kinh nghiệm trong lĩnh vực tuyển dụng. □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đăng Minh (2018), *Xây dựng mô hình đào tạo và tự đào tạo*

kỹ năng cho sinh viên đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và kinh doanh, tập 34 số (1), tr.42-50.

2. Lê Thị Phương Thảo, Lê Thị Phương Thanh, Tống Viết Bảo Hoàng (2023), *Đánh giá mức độ đáp ứng công việc của sinh viên tốt nghiệp đối với yêu cầu của các doanh nghiệp tuyển dụng: Nghiên cứu trường hợp trường Đại học kinh tế, Đại học Huế*, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển, tập 132 số (5A), tr.167-192.
3. Nguyễn Đức Tình, Trần Thế Lữ (đồng chủ biên) (2022), *Kỹ năng quản lý nguồn nhân lực*, NXB Dân trí, Hà Nội.
4. Nguyễn Xuân Trường, Nguyễn Thái Hà, Nguyễn Ngọc Bích Trâm (2019), *Đánh giá chất lượng sinh viên tốt nghiệp dưới góc nhìn của người sử dụng lao động: Nghiên cứu trường hợp ngành Marketing của Trường Đại học Tài chính - Marketing*, Tạp chí Nghiên cứu tài chính - Marketing số 51, 06/2019.
5. N. D. Minh, "A New Application Model of Lean Management in Small and Medium Sized Enterprises", International Journal of Simulation and Modelling, 14 (2015) 2, 185.
5. World Bank, *Putting higher education to work: Skills and Research for Growth in East Asia*, 2012.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HỖ TRỢ...

(Tiếp theo trang 56)

KH&CN. Đồng thời, cần khai thác tốt mối quan hệ hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp và địa phương trong thu hút các NLTC đầu tư cho KH&CN của các bên. Theo đó, Nhà trường cần bám sát nhu cầu, giải quyết các vấn đề công nghệ, kỹ thuật và các vấn đề khác cho doanh nghiệp và địa phương và nhận nguồn đầu tư tài chính từ đây.

Hai là, đổi mới cơ chế tài chính chi cho KH&CN sao cho linh hoạt, giảm bớt các thủ tục hành chính về giải ngân, thời gian thanh quyết toán và quy định rõ thời gian nhận được các khoản hỗ trợ kinh phí để tài để đội ngũ cán bộ làm khoa học chỉ tập vào hoạt động nghiên cứu. Thậm chí có thể thành lập bộ phận chuyên trách hỗ trợ về thủ tục tài chính cho KH&CN cho các nhà khoa học.

Ba là, gia tăng mức hỗ trợ kinh phí cho các công trình NCKH, từ đó tạo động lực cho giảng viên hăng say NCKH. Bên cạnh đó, cần xây dựng chính sách thành lập nhóm NCKH mạnh, trong đó tập trung chính sách tài chính hỗ trợ nhóm nghiên cứu này. Đồng thời, có chính sách khen thưởng thích đáng đối với các giảng viên có nhiều công trình nghiên cứu cũng như số giờ NCKH vượt định mức.

Bốn là, hoàn thiện quản lý tài chính hoạt động KH&CN của Nhà trường. Theo đó, nhà trường cần

hoàn thiện công tác quản lý nguồn tài chính tài trợ cho hoạt động KH&CN; Quản lý phân bổ và sử dụng nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN và công tác kiểm tra, giám sát tài chính đối với hoạt động KH&CN. □

Tài liệu tham khảo

1. Diana Hicks (2012), *Performance-based university research funding systems*, School of Public Policy, Georgia Institute of Technology, Atlanta, GA 30332-0345, USA.
2. Nguyễn Thị Hậu (2020), *Hoàn thiện chính sách tài chính cho Khoa học và Công nghệ Việt Nam để thích ứng với cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0*, Luận văn thạc sỹ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Koen Jonkers & Thomas Zacharewicz (2016), *Research Performance Based Funding Systems: a Comparative Assessment*, Research Evaluation Vol 24, p.106-117.
4. Pierre Auger (1961), *Tendances actuelles de la recherche scientifique*, UNESCO, Paris.
5. Trường Đại học Công đoàn (2021), *Quyết định số 388/QĐ-ĐHCĐ ban hành quy chế hoạt động khoa học và công nghệ ngày 6/4/2021*.
6. Trường Đại học Công đoàn (2021), *Quyết định số 672/QĐ-ĐHCĐ ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Công đoàn ngày 6/8/2021*.
7. Trường Đại học Công đoàn (2023), *Báo cáo tổng kết hoạt động NCKH năm học 2022-2023 của phòng Quản lý khoa học*.
8. Trường Đại học Công đoàn (2021), *Báo cáo tự đánh giá*.
9. Hồ Thị Hải Yến (2008), *Hoàn thiện cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ trong các trường đại học ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.